

Số: 1837/GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 2208/CV-RFT ngày 22/8/2025 và Văn bản số 2209/CV-RFT ngày 22/9/2025 của Công ty TNHH Rftech Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 420/TTr-SNNMT ngày 30/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Rftech Thái Nguyên, địa chỉ tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Diêm Thụy (khu A), xã Diêm Thụy và phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử tại Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử tại Thái Nguyên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN1-2, Khu công nghiệp Diêm Thụy (khu A), xã Diêm Thụy và phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601154756 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 03/12/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 09/5/2024. Giấy chứng nhận đầu tư số 2133756281 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên chứng nhận lần đầu ngày 03/01/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2025.

1.4. Mã số thuế: 4601154756.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện, điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 34.582 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử tại Thái Nguyên có tiêu chí tương đương dự án nhóm B.

- Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử tại Thái Nguyên có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế:

- + USB, cáp và đầu nối USB: 1.000.000 chiếc/năm;
- + Thiết bị anten thu phát sóng 5G: 1.000.000 chiếc/năm (giảm công suất);
- + Filter 5G, thiết bị lọc tín hiệu của anten trạm thu phát 5G: 1.000.000 bộ/năm;
- + Đèn Led, module bluetooth: 10.000.000 chiếc/năm (giảm công suất);
- + Bộ sạc pin: 63.000.000 chiếc/năm (giảm công suất), trong đó: Bộ sạc pin điện thoại: 48.000.000 chiếc/năm; Bộ sạc pin đồng hồ: 15.000.000 chiếc/năm;
- + Bộ nguồn chuyển đổi điện: 10.000.000 bộ/năm;
- + Dây cáp truyền dữ liệu DLC cho điện thoại: 80.000.000 chiếc/năm;
- + Dây cáp dùng để sản xuất sạc pin: 1.000.000 mét/năm;
- + Bút từ cho điện thoại: 10.000.000 chiếc/năm (giảm công suất);
- + Bộ sạc dùng cho loa: 1.000.000 chiếc/năm (bổ sung mới);
- + Bảng mạch điều khiển: 2.000.000 chiếc/năm (bổ sung mới);
- + Bộ lọc nhiễu điện từ: 2.000.000 chiếc/năm (bổ sung mới);
- + Bảng mạch PCB của bộ lọc nhiễu điện từ: 2.000.000 chiếc/năm (bổ sung mới);
- + Bộ chuyển đổi nguồn Led: 2.000.000 bộ/năm (bổ sung mới);

+ Các sản phẩm khác có tổng sản lượng 60.000.000 chiếc/năm (tăng công suất), gồm: các bộ phận anten của máy điện thoại, cần anten điện thoại; vỏ điện thoại di động; khuôn ép vỏ sạc pin điện thoại; phích cắm sạc và linh kiện, phụ kiện, các chi tiết đính kèm bộ sạc pin và bộ sạc dùng cho loa, bản mạch cho sạc pin; sản xuất pin điện thoại, pin sạc dự phòng;

+ Quy mô xuất, nhập khẩu và phân phối: 100.000.000 bộ mỗi sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất USB, cáp và đầu nối USB: Nguyên liệu (bản mạch PBA, vỏ nhựa trên - Lower, vỏ nhựa dưới - Upper) → Kiểm tra loại bỏ nguyên liệu lỗi hỏng → Lắp ráp Lower vào bản mạch PBA → Lắp ráp Upper vào tổ hợp Lower đã được lắp vào bản mạch PBA → Ép (Sử dụng máy ép sóng siêu âm để hàn ép hai vỏ nhựa Lower và Upper) → Kiểm tra chân kết nối (độ dài Plug) → Kiểm tra tính năng (Kiểm tra chập mạch, điện trở, mối gắn vỏ nhựa) → Kiểm tra ngoại quan → Kiểm tra mã vạch (Kiểm tra barcode) → Đóng gói → Lưu kho → Xuất bán.

+ Quy trình sản xuất thiết bị anten thu phát sóng 5G: Bản mạch PCB → Kiểm tra loại bỏ nguyên liệu lỗi → Phủ, in kem hàn vào các vị trí gắn linh kiện trên bản mạch PCB → Gắn linh kiện dạng cuộn (Chip, Diot,...) lên bản mạch PCB (sử dụng máy gắn linh kiện tự động) → Hàn Reflow → Máy kiểm tra quang học AOI → Thử nghiệm hoạt động sản phẩm (Aging) → Kiểm tra ngoại quan → Kiểm tra tính năng bằng máy chuyên dụng → Kiểm tra ngoại quan tổng thể → Lắp ráp (lắp ráp thủ công kết hợp tự động để lắp các bộ phận: đầu nối, khớp nối, chân pin, tấm lọc, filter 5G) → Kiểm tra tính năng bằng máy chuyên dụng → Kiểm tra độ tin cậy (Kiểm tra mẫu mã, phân tích mạng, kiểm tra độ ẩm, độ rơi, độ rung,... trong phòng kiểm tra được bố trí vật liệu tiêu bức xạ điện từ phát ra từ các máy kiểm tra) → Đóng gói và nhập kho.

+ Quy trình sản xuất Filter 5G, thiết bị lọc tín hiệu của anten trạm thu phát 5G: Nguyên liệu đầu vào (vỏ trên, vỏ dưới, ốc vít,...) → Bắn ốc vít vào nắp trên → In kem hàn mặt dưới của housing → Lắp nắp mặt dưới vào mặt dưới của housing bằng ốc vít → In kem hàn lên mặt trên của housing → Lắp nắp trên vào mặt trên của housing → Lò hàn Reflow → Test nhiệt độ lần 1 → Điều chỉnh ốc vít lần 1 → Test nhiệt độ lần 2 → Điều chỉnh ốc vít lần 2 → Kiểm tra → Phun keo UV → Đóng gói và nhập kho.

+ Quy trình sản xuất module bluetooth: Bản mạch in → In kem hàn → Kiểm tra chất lượng in kem hàn (kiểm tra SPI) → Gắn chip vào vị trí đã in kem hàn trên bản mạch in → Máy kiểm tra quang học AOI → Lò hàn Reflow → Kiểm tra → Đóng gói và nhập kho.

+ Quy trình sản xuất bộ sạc pin điện thoại: Bản mạch PCB → Máy in kem hàn vào các vị trí gắn linh kiện trên bản mạch PCB → Kiểm tra chất lượng in kem hàn (kiểm tra SPI) → Gắn linh kiện dạng cuộn vào vị trí đã in kem hàn trên bản mạch PCB → Lò hàn Reflow → Máy kiểm tra quang học AOI → Gắn các linh kiện dạng rời, kích thước lớn lên bản mạch → Lò hàn Reflow → Máy kiểm tra quang học AOI → Bẻ rời bản mạch PCB → Kiểm tra → Lắp ráp vỏ → Hàn siêu âm → In laser → Kiểm tra chức năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói và nhập kho.

+ Quy trình sản xuất bộ sạc pin đồng hồ: Bán thành phẩm → Kiểm tra → Gắn ống co nhiệt và dây cáp → Lắp các dây cáp vào Jig → Cắt bằng và tuốt đầu dây theo tiêu chuẩn bằng máy cắt và máy tuốt → Nhúng dung dịch trợ hàn (Flux) và thiếc → Cắt lần 2 → Lắp linh kiện (PBA) vào các đầu dây → Hàn nhiệt để gắn linh kiện vào đầu dây điện → Kiểm tra ngoại quan → Tra keo UV → Sấy ống co nhiệt → Quấn tape → Lắp vỏ shield và ép cổ shield → Ép bushing → Kiểm tra tính năng đo điện áp trong và kiểm tra ngoại quan → Nhỏ keo AF06 vào vỏ cell → Lắp mặt trên và mặt dưới (upper và bottom) → Kiểm tra ngoại quan lần cuối → Đóng gói và nhập kho.

+ Quy trình sản xuất bộ nguồn chuyển đổi điện: Bản mạch PCB → In kem hàn vào các vị trí gắn linh kiện trên bản mạch PCB → Kiểm tra chất lượng in kem hàn (Kiểm tra SPI) → Gắn linh kiện vào vị trí đã in kem hàn trên bản mạch PCB → Lò hàn Reflow → Máy kiểm tra quang học AOI → Bẻ rời bản mạch PCB → Kiểm tra → Đóng gói và nhập kho.

+ Quy trình sản xuất dây cáp truyền dữ liệu DLC cho điện thoại: Nguyên liệu đầu vào (dây điện, vỏ nhựa, hạt nhựa, đầu sạc,...) → Cắt bằng và tuốt đầu dây theo tiêu chuẩn bằng máy cắt → Nhúng dung dịch trợ hàn (flux) và thiếc (tạo một lớp flux và thiếc mỏng lên 2 đầu dây và tuốt đầu) → Lắp linh kiện vào 2 đầu dây (sử dụng máy gắn đầu cáp, đầu USB, đầu micro) → Hàn nhiệt để gắn linh kiện vào đầu dây điện → Kiểm tra ngoại quan → Tra keo UV, quấn tape (sử dụng máy tra keo tự động bảo vệ chân các linh kiện và quấn tape vào các chân linh kiện) → Lắp vỏ shield và ép cổ shield (sử dụng máy dập để cố định vỏ đầu linh kiện vào đầu dây) → Ép bushing (hạt nhựa được làm nóng ở nhiệt độ 50-60°C để gắn dây điện vào với các đầu linh kiện) → Lắp vỏ và ép vỏ → Kiểm tra tính năng đo điện áp trong và kiểm tra ngoại quan → Đóng gói và nhập kho.

+ Quy trình sản xuất bảng mạch điều khiển: Bản mạch PCB → In kem hàn vào các vị trí gắn linh kiện trên bản mạch PCB → Gắn linh kiện tự động vào vị trí đã in kem hàn trên bản mạch PCB → Lò sấy → Máy kiểm tra quang học AOI → Gắn linh kiện thủ công → Hàn sóng → Cắt chân linh kiện → Hàn bổ sung → Phân tách mạch PCB → Kiểm tra chức năng lần 1 → Dán tem nhãn và kiểm tra ngoại quan → Lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh (lắp vỏ trước + lắp ráp PBA + lắp vỏ sau bằng các vít cố định) → Kiểm tra chức năng lần 2 → Dán tem nhãn và kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất bảng mạch PCB của bộ lọc nhiễu điện từ: Bản mạch PCB → In kem hàn vào các vị trí gắn linh kiện trên bản mạch PCB → Gắn linh kiện tự động vào vị trí đã in kem hàn trên bản mạch PCB → Hàn sóng → Cắt chân linh kiện → Hàn nối dây tiếp địa → Chỉnh sửa và hàn bổ sung → Tra phủ lớp cách điện → Lắp ráp cáp → Kiểm tra điện áp và tính năng → Phân tách mạch PCB → Dán tem nhãn và kiểm tra ngoại quan → Chuyển sang lắp ráp/đóng gói, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất bộ lọc nhiễu điện từ: Bảng mạch của bộ lọc nhiễu điện từ được sản xuất → Lắp ráp PBA + lắp vỏ (case) bằng các vít cố định → Kiểm tra chức năng → Dán tem nhãn và kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất bộ chuyển đổi nguồn Led: Bản mạch PCB → In kem hàn vào các vị trí gắn linh kiện trên bản mạch PCB → Gắn linh kiện tự động vào vị trí đã in kem hàn trên bản mạch PCB → Lò hàn Reflow → Máy kiểm tra quang học AOI → Gắn linh kiện thủ công → Hàn sóng → Cắt chân linh kiện → Hàn bổ sung → Phân tách mạch PCB → Kiểm tra tính năng → Dán tem nhãn và kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất bộ sạc dùng cho loa: Bản mạch PCB → In kem hàn vào các vị trí gắn linh kiện trên bản mạch PCB → Gắn linh kiện tự động vào vị trí đã in kem hàn trên bản mạch PCB → Lò hàn Reflow → Máy kiểm tra quang học AOI → Gắn linh kiện thủ công → Hàn sóng → Kiểm tra và chỉnh sửa → Lắp vỏ (case) → Kiểm tra chức năng → Dán tem nhãn và kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, xuất hàng.

+ Các sản phẩm bút từ, đèn Led, dây cáp dùng để sản xuất sạc pin và các sản phẩm khác (các bộ phận anten của máy điện thoại, cần anten điện thoại; vỏ điện thoại di động; khuôn ép vỏ sạc pin điện thoại; phích cắm sạc và linh kiện, phụ kiện, các chi tiết đính kèm bộ sạc pin và bộ sạc dùng cho loa, bản mạch cho sạc pin; sản xuất pin điện thoại, pin sạc dự phòng) được nhập về để thương mại hoá, không sản xuất tại Nhà máy.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Rftech Thái Nguyên

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Rftech Thái Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 10 tháng 11 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 132/GPMT-BTNMT ngày 16/4/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Phổ Yên, UBND xã Diềm Thụy và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên;
- UBND phường Phổ Yên;
- UBND xã Diềm Thụy;
- Công ty TNHH Rftech Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpu/11/25_MC

Manhpu

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Lương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1837/GPMT-UBND ngày 12/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh tại Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử Thái Nguyên thuộc Công ty TNHH Rftech Thái Nguyên sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước tháitập trung của Khu công nghiệp (KCN) Diêm Thụy để tiếp tục xử lý; không xả trực tiếp ra môi trường.

- Công ty đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Diêm Thụy với Trung tâm dịch vụ KCN Thái Nguyên (Đơn vị quản lý hạ tầng KCN Diêm Thụy) tại Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải số 43/HĐ-TTĐV ngày 01/4/2023.

- Công ty TNHH Rftech Thái Nguyên phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải (XLNT)

- Nguồn số 01 - Nước thải sinh hoạt từ các chậu rửa, sàn nhà vệ sinh, bồn cầu tại nhà xưởng TA, nhà xưởng DLC, nhà bảo vệ số 1, nhà ăn ca số 1, nhà chuyên gia:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu tại các khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng TA, nhà xưởng DLC, nhà chuyên gia, nhà bảo vệ số 01, nhà ăn ca số 01 được xử lý sơ bộ qua 07 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích thiết kế 54 m³), sau đó dẫn về 02 hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm/01 hệ thống để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy.

+ Nước thải rửa tay tại các chậu rửa tay, nước lau rửa sàn phát sinh từ các khu vực nhà xưởng TA, nhà xưởng DLC, nhà chuyên gia, nhà bảo vệ số 01, nhà ăn ca số 01 được thu gom dẫn về 02 hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm/01 hệ thống để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy.

- Nguồn số 2 - Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn tại nhà ăn ca số 01: Thu gom xử lý qua 01 bể tách dầu mỡ có dung tích thiết kế 03m³. Sau đó dẫn về hố gom chung và bơm điều tiết về 02 hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm/01 hệ thống để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy.

- Nguồn số 3 - Nước thải sinh hoạt từ các chậu rửa, sàn nhà vệ sinh, bồn cầu tại nhà xưởng 5G, nhà bảo vệ số 2, nhà ăn ca số 2:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu tại các khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng 5G, nhà bảo vệ số 02, nhà ăn ca số 02 được xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích thiết kế $38,2 \text{ m}^3$), sau đó dẫn về hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế $130 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Diêm Thụy.

+ Nước thải rửa tay tại các chậu rửa tay, nước lau rửa sàn phát sinh từ các khu nhà xưởng 5G, nhà bảo vệ số 02, nhà ăn ca số 02 được thu gom dẫn về hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế $130 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Diêm Thụy.

- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn tại nhà ăn ca số 02: Thu gom xử lý qua 01 bể tách dầu mỡ có dung tích thiết kế $3,5 \text{ m}^3$. Sau đó dẫn về hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế $130 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy.

- Nguồn số 5: Nước thải từ hoạt động rửa ngược hệ thống lọc RO được thu gom về hố gom chung và bơm điều tiết về 02 hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung có công suất thiết kế $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}/01$ hệ thống để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy.

- Nguồn số 6: Nước thải từ quá trình lọc RO được thu gom về bể chứa có dung tích 1.000 m^3 , sau đó được tái sử dụng cho các hoạt động dội rửa tại các khu vệ sinh.

- Nước thải sau xử lý tại các hệ thống XLNT tập trung của Công ty được dẫn theo đường ống HDPE D200 có tổng chiều dài khoảng 201 m để chảy vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Diêm Thụy thông qua 2 điểm đầu nối, cụ thể như sau:

+ Nước thải sinh hoạt sau 02 hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung công suất thiết kế $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}/\text{hệ thống}$ được đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy tại 01 điểm đầu nối tại hố ga có tọa độ $X = 2375200$; $Y = 436769$ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^\circ 30'$, múi chiếu 3°)

+ Nước thải sinh hoạt sau hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung công suất thiết kế $130 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ được đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy tại 01 điểm đầu nối tại hố ga có tọa độ $X = 2375120$; $Y = 436771$ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^\circ 30'$, múi chiếu 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 11 bể tự hoại với tổng dung tích $92,2 \text{ m}^3$; 02 bể tách mỡ tổng dung tích $6,5 \text{ m}^3$ (01 bể 3 m^3 tại nhà ăn ca số 01 và 01 bể $3,5 \text{ m}^3$ tại nhà ăn ca số 02).

- Hệ thống XLNT công suất $100\text{m}^3/\text{ngày}$ sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ từ các khu vực nhà xưởng TA, nhà xưởng DLC, nhà chuyên gia, nhà bảo vệ số 01, nhà ăn ca số 01 → Bể gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Bể điều hòa → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng) → Hồ ga đầu nổi nước thải số 01 → Đầu nổi vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy.

+ Máy móc, thiết bị gồm: 02 bơm nước thải tại bể điều hoà với công suất 0,25 kW/bơm; 02 bơm nước thải tại bể hiếu khí với công suất điện 0,25 kW/bơm; 02 bơm bùn từ bể lắng công suất 0,25 kW/bơm; 02 bơm định lượng hóa chất lưu lượng 100 lít/h/bơm; 02 máy thổi khí công suất 4kW/máy... Các thiết bị đều được bố trí hoạt động luân phiên, có dự phòng.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, NaClO, mật rỉ đường, chế phẩm EM (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy).

- Hệ thống XLNT công suất $100\text{m}^3/\text{ngày}$ sử dụng công nghệ xử lý sinh học SBR:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ từ các khu vực nhà xưởng TA, nhà xưởng DLC, nhà chuyên gia, nhà bảo vệ số 01, nhà ăn ca số 01 → Bể gom → Hệ thống XLNT tập trung (Bể điều hòa → Bể selector → Bể SBR → Bể khử trùng) → Hồ ga đầu nổi nước thải số 01 → Đầu nổi vào hệ thống XLNT của KCN Diêm Thụy.

+ Máy móc, thiết bị gồm: 02 bơm nước thải tại bể gom công suất 0,4 kw/bơm; 02 bơm nước thải tại bể điều hoà với công suất 1,5 kW/bơm; 2 bơm định lượng hóa chất lưu lượng 100 lít/h/bơm; 2 bơm định lượng hóa chất lưu lượng 60 lít/h/bơm; 02 máy thổi khí công suất 5,5kW/máy; 02 bơm nội tuần hoàn công suất 1,5kw/bơm; 02 bơm nước thải từ bể SBR sang bể khử trùng công suất 1,5kw/bơm; 02 bơm nước thải từ bể khử trùng ra ngoài cửa xả công suất 1,5kw/bơm... Các thiết bị đều được bố trí hoạt động luân phiên, có dự phòng.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, NaClO, mật rỉ đường, chế phẩm EM (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy).

- Hệ thống XLNT công suất $130\text{m}^3/\text{ngày}$ sử dụng công nghệ xử lý sinh học AO:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ tại khu vực nhà xưởng 5G, nhà bảo vệ số 02, nhà ăn ca số 02 → Bể gom → Hệ thống XLNT tập trung (Bể điều hòa → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng) → Hồ ga đầu nổi nước thải số 02 → Đầu nổi vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy.

+ Máy móc, thiết bị gồm: 02 bơm nước thải tại bể điều hoà với công suất 0,25 kW/bơm; 02 bơm nước thải tại bể hiếu khí với công suất 0,25 kW/bơm; 02 bơm bùn từ bể lắng công suất 0,25 kW/bơm; 03 bơm định lượng hóa chất lưu lượng 100 lít/h/bơm; 02 máy thổi khí công suất 4kW/máy... Các thiết bị đều được bố trí hoạt động luân phiên, có dự phòng.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, NaClO, mật rỉ đường, chế phẩm EM (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

Sự cố trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố rò rỉ, tắc đường ống thu gom nước thải, xử lý không đạt quy chuẩn trước khi xả thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Đối với sự cố hỏng thiết bị trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; bố trí máy móc hoạt động luân phiên, dự phòng; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Đối với sự cố xử lý không đạt quy chuẩn trước khi xả thải: Kiểm tra thường xuyên các bồn chứa hóa chất vận hành để kịp thời bổ sung khi hết.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị trạm XLNT: Vận hành luân phiên máy móc, thiết bị của trạm XLNT; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng, đảm bảo luôn có thiết bị dự phòng, hoạt động luân phiên.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

- Đối với sự cố xử lý không đạt quy chuẩn trước khi xả thải: Bổ sung đầy đủ hóa chất theo quy trình vận hành; bơm ngược nước thải về bể thu gom ban đầu để xử lý lại hoặc bơm sang 1 trong 2 hệ thống còn lại để tiếp tục xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của KCN Diêm Thụy; tuyệt đối không được đầu nối, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống XLNT.

3.5. Tự theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống XLNT, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm; chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1837 /GPMT-UBND ngày 12/11/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Tại nhà xưởng TA:
 - + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ các khu vực hàn điểm và in của dây chuyền sản xuất bộ sạc pin điện thoại.
 - + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 01 máy rửa khuôn in.
 - + Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ các lò hàn Reflow của dây chuyền sản xuất bộ sạc pin điện thoại.
- Tại nhà xưởng 5G:
 - + Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ các lò hàn Reflow của dây chuyền sản xuất thiết bị anten thu phát 5G, Module bluetooth, bảng mạch điều khiển, bộ lọc nhiễu điện từ, bảng mạch PCB của bộ lọc nhiễu điện từ, bộ chuyển đổi nguồn Led, bộ sạc cho loa (các dây chuyền này sử dụng chung máy móc, thiết bị).
 - + Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ các khu vực hàn thủ công và hàn Reflow của dây chuyền sản xuất bộ chuyển đổi nguồn điện.
 - + Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ các máy hàn thiếc tự động dạng sóng của dây chuyền sản xuất bộ chuyển đổi nguồn điện.
 - + Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ các khu vực hàn thiếc của dây chuyền sản xuất Filter 5G.
 - + Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ các khu vực tra keo và sấy keo của dây chuyền sản xuất Filter 5G.
- Tại nhà xưởng DLC:
 - + Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ các khu vực nhúng flux, hàn thiếc, hàn tay của dây chuyền sản xuất dây cáp truyền dữ liệu DLC.
 - + Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ các khu vực tra keo của dây chuyền sản xuất dây cáp truyền dữ liệu DLC.
 - + Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ các khu vực in laser của dây chuyền sản xuất dây cáp truyền dữ liệu DLC.
 - + Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ các khu vực nhúng flux, hàn thiếc, hàn tự động của dây chuyền sản xuất sạc pin đồng hồ.
 - + Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ các khu vực tra keo UV.
 - + Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ các khu vực in laser.

- Nguồn phát sinh khí thải không thường xuyên, không phải xử lý:
Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải Hệ thống xử lý khí thải số 01 của dây chuyền sản xuất bộ sạc pin điện thoại tại nhà xưởng TA (thu gom, xử lý khí thải từ các nguồn số 01, 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375271$; $Y = 436729$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý khí thải số 02 của dây chuyền sản xuất bộ sạc pin điện thoại tại nhà xưởng TA (thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375270$; $Y = 436687$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 03 của dây chuyền sản xuất dây cáp truyền dữ liệu DLC tại nhà xưởng DLC (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 09 đến số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375209$, $Y = 436722$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải số 04 của dây chuyền sản xuất sạc pin đồng hồ tại nhà xưởng DLC (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 12 đến số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375209$, $Y = 436670$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 05 của dây chuyền sản xuất thiết bị anten thu phát 5G, Module bluetooth, bảng mạch điều khiển, bộ lọc nhiễu điện từ, bảng mạch PCB của bộ lọc nhiễu điện từ, bộ chuyển đổi nguồn Led, bộ sạc cho loa (do các dây chuyền này sử dụng chung máy móc, thiết bị) tại nhà xưởng 5G (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375135$, $Y = 436715$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 06 của dây chuyền sản xuất bộ nguồn chuyển đổi điện tại nhà xưởng 5G (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 5). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375176$, $Y = 436676$.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 07 của dây chuyền sản xuất bộ nguồn chuyển đổi điện tại nhà xưởng 5G (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 6). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375177$, $Y = 436735$.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 08 của dây chuyền sản xuất Filter 5G tại nhà xưởng 5G (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các nguồn số 07, 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2375135$, $Y = 436727$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^{\circ}30'$, múi giờ 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng 16.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng 12.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng 12.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng 6.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng 9.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng 11.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng 11.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng 11.000m³/giờ.

Tổng lưu lượng xả là 88.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục hoặc gián đoạn theo thời gian sản xuất trong ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm^3	≤ 100	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Đồng và hợp chất của đồng (tính theo Cu)	mg/Nm^3	≤ 6		
3	Xylen	mg/Nm^3	≤ 150	01 năm/lần	
4	Benzen	mg/Nm^3	≤ 5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ các nguồn số 01, 02 được thu gom bằng các chụp hút, ống hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 của dây chuyền sản xuất bộ sạc pin điện thoại tại nhà xưởng TA, công suất 16.000 m³/giờ (Hệ thống xử lý khí thải số 01) để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 03 được thu gom bằng các chụp hút, ống hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 của dây chuyền sản xuất bộ sạc pin điện thoại tại nhà xưởng TA, công suất 12.000 m³/giờ (Hệ thống xử lý khí thải số 02) để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ các nguồn số 09 đến số 11 được thu gom bằng các chụp hút, ống hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 của dây chuyền sản xuất dây cáp truyền dữ liệu DLC tại xưởng DLC, công suất 12.000 m³/giờ (Hệ thống xử lý khí thải số 03) để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 12 đến số 14 được thu gom bằng các chụp hút, ống hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 04 của dây chuyền sản xuất sạc pin đồng hồ tại nhà xưởng DLC, công suất 6.000 m³/giờ (Hệ thống xử lý khí thải số 04) để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 04 được thu gom bằng các chụp hút, ống hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 05 của dây chuyền sản xuất thiết bị anten thu phát 5G, Module bluetooth, bảng mạch điều khiển, bộ lọc nhiễu điện từ, bảng mạch PCB của bộ lọc nhiễu điện từ, bộ chuyển đổi nguồn Led, bộ sạc cho loa (do các dây chuyền này sử dụng chung máy móc, thiết bị) tại nhà xưởng 5G, công suất 9.000 m³/giờ (Hệ thống xử lý khí thải số 05) để xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 05 được thu gom bằng các chụp hút, ống hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 06 của dây chuyền sản xuất bộ nguồn chuyển đổi điện tại nhà xưởng 5G, công suất 11.000 m³/giờ (Hệ thống xử lý khí thải số 06) để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 06 được thu gom bằng các chụp hút, ống hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 07 của dây chuyền sản xuất bộ nguồn chuyển đổi điện tại nhà xưởng 5G, công suất 11.000 m³/giờ (Hệ thống xử lý khí thải số 07) để xử lý trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 07, 08 được thu gom bằng các chụp hút, ống hút, theo hệ thống đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 08 của dây chuyền sản xuất Filter 5G tại nhà xưởng 5G, công suất 11.000 m³/giờ (Hệ thống xử lý khí thải số 08) để xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Số lượng: 08 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

08 hệ thống đều có chung quy trình công nghệ như sau: Khí thải phát sinh → Các chụp hút, ống hút → Đường ống thu gom → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: 16.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: 12.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: 12.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: 6.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 05: 9.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 06: 11.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 07: 11.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 08: 11.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1 Biện pháp phòng ngừa

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

1.4.2 Biện pháp ứng phó

Khi các hệ thống xử lý khí thải của các dây chuyền, thiết bị sản xuất gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công ty đề xuất vận hành thử nghiệm 03 hệ thống xử lý khí thải có thay đổi so với Giấy phép môi trường số 132/GPMT-BTNMT theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ), gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 của nhà xưởng TA công suất 16.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 02 của nhà xưởng TA công suất 12.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 05 của nhà xưởng 5G công suất 9.000m³/giờ.

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Gồm 03 hệ thống xử lý khí thải, cụ thể:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 của nhà xưởng TA công suất 16.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 02 của nhà xưởng TA công suất 12.000m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 05 của nhà xưởng 5G công suất 9.000m³/giờ.

2.3. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí của 03 hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 và 05.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Rftech Thái Nguyên phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý khí thải của các hệ thống xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1834 /GPMT-UBND ngày 12/11/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Gồm 13 nguồn tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 1.
- Nguồn số 02: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 2.
- Nguồn số 03: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 3.
- Nguồn số 04: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 4.
- Nguồn số 05: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 5.
- Nguồn số 06: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 6.
- Nguồn số 07: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 7.
- Nguồn số 08: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 8.
- Nguồn số 09: Từ các máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 100m³/ngày đêm - công nghệ AO.
- Nguồn số 10: Từ các máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 130m³/ngày đêm.
- Nguồn số 11: Từ các máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 100m³/ngày đêm – công nghệ SBR.
- Nguồn số 12: Từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 13: Từ các máy nén khí.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cho đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

2.1 Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2 Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày ngày 01/01/2027, đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

+ Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VA ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **1837** /GPMT-UBND ngày **12**/11/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn led thải	19 02 05	30
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	600
3	Dung dịch nước tẩy rửa thải có thành phần nguy hại	07 01 06	1.500
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	9.000
5	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	900
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	500
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	500
8	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	350
9	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	7.000
Tổng			20.380

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường

Phát sinh khoảng 344.000kg/năm, trong đó:

- Các chất thải thông thường có thể tái chế, tái sử dụng: 14.000 kg/năm.
Thành phần chủ yếu là nhựa, sắt, nhôm, đầu dây dẫn điện....

- Chất thải công nghiệp thông thường phải xử lý: 330.000 kg/năm. Thành phần chủ yếu là xốp, nilon,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

- Phát sinh khoảng 120 tấn chất thải rắn sinh hoạt/năm, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon,...
- Bùn bể tự hoại 80 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2 Kho lưu chứa:

- Diện tích 14m^2 .
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao quanh bằng gạch, có mái che bằng tôn; nền bê tông chống thấm; có cao độ nền cao hơn khu vực xung quanh tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng trong trường hợp tràn đổ; có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa.

2.2.2 Kho lưu chứa:

- Số lượng 02 kho:
- + 01 kho chứa có diện tích 40 m^2 .
- + 01 kho chứa có diện tích 23 m^2 .
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao quanh bằng gạch, có mái che bằng tôn; có cao độ nền cao hơn khu vực xung quanh tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; nền đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được trọng tải của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ.

2.3. Thiết bị hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa có nắp đậy

2.3.2 Kho lưu chứa

- Diện tích 16m^2 .
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao quanh bằng gạch, có mái che bằng tôn; có cao độ nền cao hơn khu vực xung quanh tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài; nền đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được trọng tải của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn sinh hoạt lưu giữ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đối với sự cố trạm xử lý nước thải, khí thải: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1 và Mục 1.4 Phần B Phụ lục 2 của Giấy phép này.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải đảm bảo sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy.

6. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1837**/GPMT-UBND ngày **12**/11/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Lập biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).
4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7 và mục 8 khoản Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải 20 ngày.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.